BỘ Y TẾ
VIỆN BỎNG LÊ HỮU TRÁC

DANH MỤC THUỐC - NĂM 2013

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
1	Atropin sulfat	0,25mg - 1ml	Atropin sulfat	VD 1244010	CTCPDP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Dung dịch tiêm - hộp 100 ống	Ống	588
2	Bupivacaine hydrochloride	0.5 % 4ml	Marcaine Spinal inj.0.5% 5's	VN-10737-10	AstraZeneca by Cenexi - Pháp	Pháp	5 ống/ hộp - Dung dịch tiêm - tiêm tủy sống	Ống	38,580
3	Bupivacaine hydrochloride	0.5 %, 20ml	Marcain 0.5% inj. 20ml 5's	VN-15208-12	AstraZeneca AB - Thuỵ Điển	Thụy Điển	5 lọ/ hộp - Dung dịch tiêm - tiêm	Lọ	49,020
4	Isofluran	100ml	Forane Sol 100ml 1's	VN-9911-10	Aesica Queenborough Ltd (Abbott Laboratories)- Anh	Anh	Chai - Dạng lỏng - Gây mê qua đường hô hấp	Chai	487,253
5	Lidocain	10% 38gam	Lidocain	VN 9201-09	Egis	Hungari	Hộp 1 lọ thuốc phun mù	Lọ	112,035
6	Lidocain	2% 30g	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	VN-10739-10	AstraZeneca by Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Tuýp/ hộp - Dạng jelly - Dùng ngoài	Tuýp	55,600
7	Lidocain	2% 2ml	Lidocain	VD-12996-10	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 100 ống, DD tiêm	Ống	609
8	Propofol	1%, 20ml	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 1's	VN-7158-08	Fresenius Kabi Austria-Áo	Áo	5 ống/ hộp - Nhũ dịch tiêm - Tiêm tĩnh mạch (IV)	Ống	105,000
9	Sevoflurane	250ml	Sevorane Sol 250ml 1's	VN-9914-10	Aesica Queenborough Ltd (Abbott Laboratories)- Anh	Anh	Chai - Dạng lỏng - Gây mê qua đường hô hấp	Chai	3,579,600
10	Aescinat natri	5mg/ 5ml	Edevexin	VN-13576-11	Istituto Biochimico	Ý	Hộp/3 ống+ 3 ống dung môi 5ml,bột đông khô pha tiêm	Ống	60,000
11	Chymotrypsin	5000 UI	Tazenase	VN-9718-10	Sinochem Ningbo	Trung quốc	Hộp/5ống, bột pha tiêm	Ống	5,450
12	Alpha chymotrypsin	4.2mg	Alphatrypa	VD-12940-10	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống	Viên	530
13	Lysozym	90mg	Kamazym	VD 678609	CTCPDP Medisun	Việt Nam	viên nang mềm - hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	693
14	Paracetamol	1g - 100ml	Paracetamol -Bivid	VN-16186-13	Sanavita	Đức	hộp 10 lọ, 20 lọ dd tiêm truyền IV	Chai	42,000

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
15	Paracetamol	80mg	Efferalgan Sac. 80 mg	VN-9193-09	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 12 gói - Thuốc bột sủi - Uống	Gói	2,078
16	Paracetamol	150mg	Efferalgan Sac. 150mg	VN-5344-10	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 12 gói - Bột sủi bọt - Uống	Gói	2,606
17	Paracetamol	250mg	Efferalgan Sac. 250mg	VN-5345-10	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 12 gói - Thuốc bột gói - Uống	Gói	3,348
18	Paracetamol	80mg	Efferalgan Suppo. 80 mg	VN-12418-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên - Viên đạn - Thuốc đặt	Viên đạn	2,026
19	Paracetamol	150mg	Efferalgan Suppo. 150 mg	VN-12419-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên - Viên đạn - Thuốc đặt	Viên đạn	2,305
20	Paracetamol	300mg	Efferalgan Suppo. 300 mg	VN-14066-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên - Viên đạn - Thuốc đặt	Viên đạn	2,831
21	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Ultracet	VN-6196-08	JANSSEN KOREA LTD.	Hàn Quốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim - viên nén bao phim - Uống	Viên	7,999
22	Paracetamol	500mg	Panadol viên sủi. 500mg	VN-3995-07	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd .	Úc	Hộp 5 vỉ x 4 viên - Viên sủi - Uống	Viên sủi	1,780
23	Paracetamol	500mg	Efferalgan Eff. 500mg	VN-14558-12	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 4 vỉ x 4 viên - Viên nén sủi bọt dễ bẻ - Uống	Viên sủi	2,568
24	Paracetamol	500mg	Paracetamol	VD-6028-08	Nghệ an	Việt Nam	Hộp/20vỉ/ 10viên, viên nén uống	Viên	115
25	Paracetamol + codein	500mg + 30mg	Efferalgan Codeine Eff.	VN-14067-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Hộp 25 vỉ x 4 viên - Viên sủi bọt uống - Uống	Viên sủi	3,572
26	Diphenhydramin	10mg/ml	Dimedrol	VD-9585-09	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 100 ống; Thuốc tiêm nước; Tiêm	Ống	600
27	Loratadin	10mg	Loratadin	VD-4564-07	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Dược phẩm NIC	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên	500
28	Promethazin	50mg - 2ml	Pipolphen	VN-9202-09	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co.	Hungary	Hộp 100 ống	ống	9,975
29	Promethazin	0,1% 90ml	Phenergan	VD-12044-10	Sanofi- Aventis	Việt Nam	hộp 1 chai 90ml/ Siro uống	Chai	8,248
30	Glutathion	300mg	Glutaone	VD-15115-11	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml, thuốc tiêm đông khô, tiêm	Lọ	62,895
31	Glutathion	300mg	Saluta	VN-7082-08	Shangdong Luye Pharma	Trung Quốc	Hộp 10 lọ, Bột đông khô pha tiêm	Lọ	58,900

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
32	Glutathion	600mg	Oziation	VN -15103-12	Vecchi & C Piam S.A.P.A	Ý	Hộp 5 ống thuốc + 5 ống nước cất	Ống	111,000
33	Glutathion	600mg	Regthiol	VD-16042-11	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, bột đông khô pha tiêm, Tiêm	Lọ	63,000
34	Glutathion	600mg	Lutasun	VN- 10702-10	Chongqing Pharma Co.Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ, Bột đông khô pha tiêm	Lọ	79,400
35	Glutathion	900mg	FOTHION	VN-10921-10	Furen Pharma. Group Co.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	Lọ	141,330
36	N- methylglucamin succinat + NaCl+ KCl + Magnesi clorid	1,5% 400ml	Reamberin 1,5%/400ml	VN -5643-10	Polysan	CHLB Nga	Hộp 1 Chai	Chai	167,000
37	Naloxon	0,4mg/1ml	Naloxon	10212/QLD-KDngày 11/7/2012	Warsaw	Balan	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	38,000
38	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Koact 625mg	VN-4731-07	Aurobindo Pharma Ltd.	Ấn Độ	H/15 viên	Viên	6,400
39	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Intasclamo	VN-8759-09	Akums	Ấn Độ	Hộp/3 vỉ x 6 viên, viên nén bao phim, uống	Viên	6,000
40	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Koact 1000mg	VN-4730-07	Aurobindo Pharma Ltd.	Ấn Độ	H/15 viên	Viên	8,000
41	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Medoclav	VN-5526-10	Medochemie Ltd	Cyprus	Hộp 10 lọ - Bột pha tiêm - tiêm	Lọ	35,199
42	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Augmentin Inj 1.2g 10's	VN-8713-09	SmithKline Beecham Pharmaceuticals - Anh	Anh	Hộp 10 lọ - Bột pha tiêm, không kèm dung môi - Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	42,308
43	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Augbactam	VD-6442-08	Mekophar	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3,2g thuốc bột /Bột uống	Gói	4,830
44	Ampicilin + sulbactam	0.5g + 0.25g	Sultasin 0.75g	VN-9778-10	Sintez	Nga	H/ 1 lọ, bột pha tiêm	Lọ	36,000
45	Ampicilin + sulbactam	1g+0,5g	AUROPENNZ	VN-6913-08	Aurobindo	Ấn Độ	Hộp 1 lọ + ống nước cất pha tiêm	Lọ	45,000
46	Ampicilin + sulbactam	250 mg+125mg	Sulamcin 375mg	VD-5503-08	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Viên nén dài bao phim; Uống	Viên	4,500
47	Sultamicillin	375mg	Unasyn Tab 375mg 8's	VN-14306-11	Haupt Pharma Latina Srl- Ý	Ý	2 vỉ *4 viên - Viên nén bao film - uống	Viên	17,654
48	Cefidinir	125mg/ 5ml (30ml)	Aldinir	VN-8692-04	Alembic limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai 30ml	Lọ	60,000

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
49	Cefidinir	300mg	Aldinir	VN-7433-09	Alembic limited	Ấn Độ	Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 1 vỉ x 4 viên	Viên	14,300
50	Cefdinir	300mg	Danircap 300	VD-8195-09	Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên nang /Viên nang uống	Viên	10,395
51	Cefdinir	300mg	Nudinir 300	VN- 5196- 08	Sance	Ấn Độ	Hộp 1 vỉ, vỉ 4 viên, viên nang, uống	Viên	11,950
52	Cefoperazon	1g	Denkazon	VN-11501-10	SIC Borshchahivskiy Chemical	Ukraine	Hộp/5 lọ, bột vô khuẩn pha tiêm	Lọ	55,000
53	Cefoperazon	1g	Trikapezon	VD-10459-10	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 4ml; Bột pha tiêm; Tiêm	Lọ	25,000
54	Cefoperazon	1g	Cefinroxe	VN-15939-12	Korea Prime Pharm Co.,Ltd	Hàn Quốc	Hộp/10 lọ bột pha tiêm, tiêm	Lọ	35,000
55	Cefoperazon + sulbactam	0,5g+0,5g	Cefsul S 1GM	VN-5298-10	Claris	Ấn Độ	Hộp 1 lọ, bột pha tiêm	Lọ	48,000
56	Cefoperazon + sulbactam	0,5g + 0,5g	Trikapezon Plus	VD-13508-10	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ+ 1ống nước cất 5ml; Bột pha tiêm; Tiêm	Lọ	27,000
57	Cefoperazon + sulbactam	0,5g + 0,5g	Avepzon	VN-15655-12	Harbin Pharma	Trung Quốc	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và 1 ống nước cất pha tiêm	Lọ	19,500
58	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Libracefactam	VN-6025-08	Laboratorio	Uruguay	Hộp 1lọ bột pha tiêm	Lọ	105,000
59	Cefpirome	1g	Cefpotriv	VN-14617-12	CSPC	Trung Quốc	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	124,500
60	Cefpodoxim	100mg	Ludox 100	VN-15878-12	Lupin Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 vỉ x 10 viên - viên nén - uống	Viên	9,000
61	Cefpodoxim	100mg	Cefpodoxime-MKP 100	VD-17669-12	Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên BP /Viên BP uống	Viên	4,200
62	Cefpodoxim	100mg	Niftclar DT - 100 Tablet	VN-8057-09	Precise Biopharma Pvt., Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén	Viên	4,500
63	Ceftazidim	1g	AUROMITAZ 1000	VN-4162-07	Aurobindo	Ấn Độ	Hộp 1 lọ + ống nước cất pha tiêm	Lọ	46,000
64	Ceftazidim	1g	Huonstide	VD-12115-10	Phil Inter (SX Nhượng quyền từ Hàn Quốc)	Việt Nam	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, Tiêm	Lọ	30,000
65	Ceftazidim	1g	Padiozin	VN-13743-11	Kontam Pharmaceutical (Zhongshan) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước vô khuẩn pha tiêm 5ml, bột pha tiêm, đường tiêm	Lọ	24,000

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
66	Ceftizoxim	1g	Ceftizoxim VCP	VD-17036-12	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, IM/IV	Lọ	46,000
67	Ceftizoxim	1g	FIZOTI	VN-11579-10	Yoo Young Pharm. Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ 1g bột pha tiêm	Lọ	69,000
68	Ceftriaxon	1g	CEFONEN	VN-15963-12	Lupin Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	Lọ	26,500
69	Ceftriaxon	1g	Cefort	VN-15364-12	Antibiotice S.A	Rumania	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, tiêm	Lọ	34,800
70	Cephalexin	500mg	Cephalexin	VD-11520-10	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	882
71	Doripenem	500mg doripenem	Doribax	VN-13741-11	Shionogi & Co., Ltd. Nhật;đóng gói: Janssen pharmaceutical N.V, Bi	Nhật, đóng gói Bỉ	Hộp 10 lọ bột pha dung dịch tiêm truyền - Bột pha dung dịch tiêm truyền - Tiêm	Lọ	731,500
72	Imipenem + cilastatin	0,5g + 0,5g	Tienam Via 500mg 1s	VN-13275-11	Merck & Co., Inc- Mỹ, packed by Australia- Úc	Mỹ đóng gói Úc	Lọ - Bột pha tiêm, không kèm dung môi - Tiêm tĩnh mạch (IV)	Lọ	336,000
73	Imipenem + cilastatin	0,5g + 0,5g	Milanem	VN-14332-11	Union Korea Pharma	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ/ Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	189,000
74	Meropenem	1g	MEROMARKSANS	VN-5504-10	Marksans Phar Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	Lọ	462,000
75	Meropenem	1g	NAROFIL	VN-11782-11	Klonal S.R.L	Argentina	Hộp 25 lọ 1000mg (Bột pha tiêm)	Lọ	565,000
76	Meropenem	500mg	Sanbemerosan	VN-10728-10	PT Sanbe	Indonesia	Hộp 1 lọ, bột pha tiêm, tiêm	Lọ	328,000
77	Meropenem	500mg	Monan-MJ	VN-12925-11	M.J.Biopharm Pvt.,Ltd	Ấn Độ	H 1 lọ, Bột pha tiêm	Lọ	220,000
78	Piperacilin + tazobactam	4g + 0.5g	Piperacillin/ Tazobactam GSK 1's	VN-14179-11	Agila Specialties Private Limited	Ấn Độ	1 lọ/hộp - Bột vô khuẩn pha tiêm - Đường tiêm	Lọ	113,179
79	Piperacilin + tazobactam	4g + 0.5g	Telesto	VN-7111-08	Claris Lifesciences	Ấn Độ	H 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	109,000
80	Gentamicin	40mg/1ml	Gentamycin	VD-16305-12	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 2vi x5ống, DD tiêm	Ống	970
81	Gentamicin	80mg/2ml	Gentamycin	VD-16306-12	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 10 ống, DD tiêm	Ống	998
82	Neltilmicin	100mg - 2ml	Sultinet	VN-12313-11	Union	Hàn Quốc	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	35,700

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
83	Tobramycin	80mg - 2ml	BRULAMYCIN	VN-15287-12	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 2 vỉ x 5 ống dung dịch tiêm	Ống	36,000
84	Tobramycin	80mg - 2ml	Intolacin	VN-5000-07	Korea United	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	21,900
85	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Trimazon 480mg	VD-13509-10	Pharbaco	Việt Nam	Lọ 200 viên; Viên nén; Uống	Viên	215
86	Azithromycin	200mg/15ml (15ml)	Alembic Azithral Liquid	VN-13475-11	Alembic limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai	Chai	55,000
87	Azithromycin	(200mg/ 5ml) (15ml)	Azee Dry Syrup	VN-5291-10	Cipla Ltd	Ấn Độ	H 1 lọ bột pha hỗn dịch uống 15ml	Lọ	60,000
88	Azithromycin	500mg	Zymycin 500 Tab 3's	VD-17322-12	Ampharco U.S.A- Việt Nam	Việt Nam	1 vỉ x 3 viên/ hộp - Viên nén dài bao phim - uống	Viên	9,000
89	Ciprofloxacin	200mg - 100ml	Ciprobay IV Inj 200mg 100ml	VN-14008-11	Bayer Schering Pharma AG, Đức	Đức	lọ/ hộp - Dung dịch tiêm - Tiêm truyền	Lọ	246,960
90	Ciprofloxacin	200mg - 100ml	H2K Ciprofloxacin	VN-11531-10	Health	Canada	Hộp 1 chai nhựa, Dung dịch tiêm truyền	Chai	79,000
91	Ciprofloxacin	500mg	Ciprobay Tab 500mg 10's	VN-14009-11	Bayer Schering Pharma AG, Đức	Đức	1 vỉ x 10 viên/ hộp - Viên nén, bao phim, ép vỉ - Uống	Viên	13,913
92	Ciprofloxacin	500mg	Scanax 500	VD-9061-09	Liên doanh Stada-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	800
93	Ciprofloxacin	500mg	Viprolox 500mg	VN-12510-11	Aegis-	Cyprus	Hộp 1viX10 viên , vỉ Alu-Alu	Viên	10,920
94	Levofloxacin	500mg-100ml	Sanbelevocin	VN- 13529- 11	PT Sanbe	Indonesia	Hộp 1 túi, dung dịch tiêm- truyền, tiêm- truyền tĩnh mạch	Chai	117,500
95	Levofloxacin	500mg-100ml	Levofloxacina Basi	VN-14302-11	Basi	Bồ Đào Nha	Hộp 1 túi dung dịch, tiêm truyền	Chai	128,000
96	Levofloxacin	500mg	Tavanic 500mg	VN-10551-10	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên nén bao phim, uống. H/5 viên	Viên	41,569
97	Levofloxacin	500mg	Crafus	VN-11261-10	Samchun	Hàn Quốc	Hộp 10vỉ x 10viên nén bao phim	Viên	15,000
98	Levofloxacin	500mg	Novocress	VN-14157-11	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Hộp 1 vỉ xé x 10 viên - Viên nén bao phim - Uống	Viên	9,499
99	Moxifloxacin	400mg	Avelox Tab 400mg 5's	VN-9005-09	Bayer Schering Pharma AG, Đức	Đức	1 vỉ x 5 viên/ hộp - Viên nén, bao phim, ép vỉ - Uống	Viên	52,500

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
100	Moxifloxacin	400mg/250ml	Avelox Inj 400/250 250ml	VN-6927-08	Bayer Schering Pharma AG, Đức	Đức	lọ/ hộp - Dịch truyền - Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	367,500
101	Moxifloxacin	400mg-250ml	Cinmox	GPNK/19826-QLD/KD	Nexus Pharma	Pakistan	Hộp/chai, dung dịch tiêm truyền	Chai	250,000
102	Metronidazol	500mg- 100ml	Trichopol	VN-6245-08	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Poland	Hộp 1 túi Dung dịch truyền	Túi	24,500
103	Colistin	1,000,000 UI	Colimycine 1MUI	3620/QLD-KD(ngày:21/03/2012)	Xellia	Ý	Hộp 50 lọ. Thuốc tiêm	Lọ	393,750
104	Colistin	150mg	Colistimethate for Injection USP	4581/QLD-KD	X-Gen	Mỹ	Hộp 12 lọ bột, tiêm	Lọ	1,400,000
105	Fosfomycin	1g	Fosmicin for I.V	VN-13784-11	Meiji	Nhật	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm	Lọ	101,000
106	Teicoplanin	200mg	Lycoplan	VN-12159-11	Lyka	Ấn Độ	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất, Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	378,000
107	Vancomycin	1g	Oscamicin	VN-8227-09	Fada Pharma S.A	Argentina	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	Lọ	125,000
108	Vancomycin	1g	VancoLyomark	VN-5726-10	Lyomark Pharma GmbH	Đức	bột pha tiêm	Lọ	145,000
109	Vancomycin	500mg	VANCOMYCIN	VN-4247-07	Riemser Arzeimittel AG	Đức	Hộp 05 lọ Bột pha dung dịch tiêm truyền Tiêm	Lọ	93,000
110	Vancomycin	500mg	VAKLONAL	VN-16156-13	Klonal S.R.L	Argentina	Hộp 25 lọ Bột pha tiêm	Lọ	72,450
111	Fluconazol	200mg	FLUCONAZOLE INFUSION	VN-5484-10	Marck Biosciences Limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	327,600
112	Itraconazol	100mg	Kupitral	VN-5628-08	Korea United	Hàn Quốc	Hộp 30 viên, viên nén	Viên	9,900
113	Itraconazol	250mg/25ml	Sporanox IV	VN-15479-12	Hộp ống tiêm Itraconazole: Janssen Pharmaceutica N.V, Belgium;Túi dung môi NaCl: Catalent France Itmogrs SAS, Phap;Dây nối: ICU Medical Inc, Mĩ;đóng gói: Puma Pharmaceuticals NV, Belgium	Bỉ	Hộp 1 ống 25ml + 1 túi dung môi NaCl 0.9% + 1 dây nối - Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền - Tiêm truyền	Ống	2,310,000
114	Filgrastim	300mcg	Grafeel	VN-5350-10	Dr. Reddys	Ấn Độ	Hộp 1 lọ. Dung dịch tiêm. Tiêm	Ống	703,000
115	Filgrastim	300 mcg	Leukokine Injection	VN-5296-10	CJ Cheijdang Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 ống dung dịch thuốc tiêm/Dung dịch tiêm/Tiêm	Lọ	1,030,000
116	Heparin	25.000 UI/5ml	Heparin Natri	VN-15617-12	Rotex	Đức	Hộp 25 lọ. Dung dịch tiêm truyền	Lọ	94,500

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
117	Heparin	25000IU/5ml	Heparin	VN-12588-11	Sintez	Nga	H/ 5 lọ, dung dịch tiêm	Lọ	92,000
118	Tranexamic acid	250mg-5ml	Examin	VN-11241-10	Huon's	Hàn Quốc	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	6,720
119	Dobutamin	250mg-20ml	Dobutamine panpharma 250mg/20ml	VN-15651-12	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	Hộp 10 ống, dung dịch tiêm	Ống	95,000
120	Dopamin	200mg - 5ml	Dopamin	VN-15124-12	Rotex	Đức	Hộp 100 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	22,050
121	Epinephrine	1mg/ml	Adrenalin	VD-9579-09	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 ống thuốc tiêm 1ml; Thuốc tiêm nước; Tiêm	Ống	3,500
122	Fructose 1,6 diphosphat	5g-50ml	FDP Fisiopharma	VN-15192-12	Fisiopharma S.R.L	Ý	Hộp/ 1 lọ bột pha tiêm 5g + 1 lọ dung môi + 1 dụng cụ pha dịch truyền + 1 bộ dây truyền dịch - Dung dịch truyền tĩnh	Hộp	366,975
123	Metoprolol	50mg	Betaloc (M) Tab 50mg 50's	VN-8437-09	AstraZeneca by Interphil Laboratories Inc. - Phillipines	Phillipine	5 vỉ x 10 viên/ hộp - Viên nén - uống	Viên	2,400
124	Nifedipin	10mg	Adalat Cap 10mg 30's	VN-14010-11	R.P Scherer GmbH & Co.KG, CHLB Đức; Xuất xưởng: Bayer Schering Pharma AG, Đức	Đức	3 vỉ x 10 viên/ hộp - Viên nang mềm, ép vỉ - Uống	Viên	2,253
125	Nor-adrenaline	1mg/ml	Levonor	VN-7105-08	Warsaw	Ba Lan	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	29,190
126	Nor-adrenaline	4mg-4ml	Levonor 4mg/4ml	3585/QLD-KDngày 20/3/2012	Warsaw	Ba Lan	Hộp 5 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	95,000
127	Terlipressin acetate	1mg	Glypressin 1mg	VN-8691-09	Ferring GmbH (đóng gói tại: Ferring International center S.A., Thụy Sĩ)	Đức	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml - Bột đông khô để pha tiêm tĩnh mạch - Tiêm	Lọ	1,064,102
128	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	6,4mg 100mg 10mg/10g	Genpharmason	V1130H1205	XNDP 120	Việt Nam	Mỡ bôi - hộp 1 tuyp x 10g	Tuýp	4,200
129	Cao(hoa giẻ+bòn bọt)	200g	Glodese SH91	VD - 18470-13	Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	Hộp nhựa 200g cao	Lọ	89,000
130	Ketoconazol	2%-10g	Ketoconazol	VD-9652-09	Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	Hộp 1 tube 10g kem bôi da	Túyp	7,560
131	Natri clorid	0,9% 500ml	Dung dịch Natri clorid 0,9%	VS-4837-12	Hoá dược	Việt Nam	Chai 500ml, DD dùng ngoài	Chai	6,500
132	Nepidermin	0,5mg/1ml x 10ml	Easyef 0,005%	VN-9163-09	Daewoong Pharm.Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 1 bộ 10ml(bơm tiêm chứa 1 ml dung dịch thuốc + lọ chứa 9ml dung môi)/Dung dịch xịt trên da/Xịt	Hộp	2,300,000

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
133	Povidon iodin	10%-100ml	Povidone	VNS-0425-06	Hải Dương	Việt Nam	Hộp/1lọ, DD dùng ngoài	Lọ	13,500
134	Povidon iodin	10%-1000ml	Povidone Iodine 10%	VD-15530-11	Mekophar	Việt Nam	Chai 1000ml DD dùng ngoài /DD dùng ngòai	Chai	86,467.5
135	Sulfadiazin bạc	1%-20g	Kem Sulfadiazin Bạc	VD – 12462 - 10	Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	Hộp 1 tube 20g kem bôi da	Hộp	18,900
136	Sulfadiazin bạc	1%-20g	Silvirin	VN 8868-09	Raptakos	Ấn Độ	Hôp 01 tub, dùng bôi ngoài da	Túyp	12,731
137	Sulfadiazin bạc	1%-200g	Sulfadiazin Bạc	VD – 12462 - 10	Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	Hộp 1 tube 200g kem bôi da	Lọ	95,000
138	Sulfadiazin bạc	1%-250g	Silvirin	VN-8868-09	Satyam Pharmaceutical & Chemicals Pvt., Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 hũ 250g, dùng ngoài	Hũ	102,000
139	Sulfadiazine bạc	1% 500 g	FLAMAZINE	12721 ngày 22/10/2010	Solvay Pharmaceuticals	Tây Ban Nha	Hộp 500gam , dạng kem bôi	Hộp	485,730
140	Trolamin	93g	BIAFINE	VN-9416-09	Janssen Cilag	Pháp	Tuýp, nhũ tương bôi ngoài da	Tuýp	82,000
141	Furosemid	20mg-2ml	Furosol	VD-10925-10	Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml Dung dịch tiêm Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Ống	3,360
142	Furosemid	20mg-2ml	Furosemide Inj BP	VN-15616-12	Rotex medica	Đức	Hộp 10 ống 20mg /2ml dung dịch tiêm. Tiêm	Ống	5,200
143	Manitol	250ml	Mannitol	VD-8937-09	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai nhựa 250ml , Tiêm truyền, TM	Chai	18,900
144	Aluminium phosphate 12,38g	12,38g	Phosphalugel Susp. 20%	VN-6457-08	Pharmatis	Pháp	Hộp 26 gói 20g - Dịch treo uống - Uống	Gói	3,474
145	Esomeprazol	10mg	Nexium Sac 10mg 28's	VN-7463-09	AstraZeneca AB - Thuy Điển	Thụy Điển	28 gói/ hộp - Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống - uống	Gói	22,456
146	Esomeprazol	40mg	ESOMARKSANS	VN-10383-10	Marksans Phar Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	Lọ	111,300
147	Esomeprazol	40mg	Esomy Injection 40mg	VN-12158-11	Lyka labs Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Lọ	80,000
148	Esomeprazol	40mg	Esomeprazol Stada 40mg	VD-7100-09	Liên doanh Stada-VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	6,800
149	Esomeprazol	40mg	Nexium Tab 40mg 14's	VN-11681-11	AstraZeneca AB - Thuy Điển	Thụy Điển	2 vỉ x 7 viên/ hộp - Viên nén - uống	Viên	22,456

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
150	Esomeprazol	20mg	Nexium Tab 20mg 14's	VN-11680-11	AstraZeneca AB - Thuy Điển	Thụy Điển	2 vỉ x 7 viên/ hộp - Viên nén - uống	Viên	22,456
151	Lansoprazol	30mg	Lanzadon	VD-16188-12	Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang tan trong ruột/Uống	Viên	945
152	Omeprazol	40mg	Omeprazol Normon 40mg	VN-16151-13	Laboratorios Normon	Spain	Hộp/lọ, bột pha tiêm	Lọ	83,000
153	Omeprazol	40mg	Protodil	VN-5227-10	Deutsche Labs	Ấn Độ	Hộp/ 1 lọ bột đông khô và 1 ống nước pha tiêm	Lọ	34,000
154	Pantoprazol	40mg	Pantocid 40	VN-5777-08	Sun Pharma	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên bao tan trong ruột, Uống	Viên	3,300
155	Pantoprazol	40mg	Pantomarksan	VN-15970-12	Marksans	Ấn Độ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	33,600
156	Pantoprazol	40mg	Fascus	VN-16236-13	Jiangsu	Trung Quốc	Hộp 1 lọ,Bột đông khô pha tiêm	Ống	31,000
157	Metoclopramide hydrochloride	10mg	Primperan	VN-6304-08	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 20 viên, viên nén, đường uống	Viên	1,831
158	Ondansetron	8mg/4ml	Osetron Inj 8mg	VN-7152-08	Dr. Reddys	Ấn Độ	Hộp vỉ 5 ống. Đường Tiêm	Ống	10,417
159	Ondansetron	9,976mg	Prezinton 8 Inj (9,976mg x 4ml)	VN-16026-12	PT Ferron Par Pharmaceuticals	Indonesia	Hộp 2 ống 4ml -Dung dịch tiêm IM, IV -Tiêm	Ống	12,774
160	Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium infantis,Enterococcus faecium	1,2 x 10 triệu đơn vị vi khuẩn	Actobim	VN-10368-10	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 8 viên - Viên nang cứng - Uống	Viên	1,744
161	Diosmectite	3g	Smecta (Orange-Vanil La) Sac 30's	VN-9460-10	Beaufour Ipsen industrie- Pháp	Pháp	30 gói/ hộp - Thuốc bột pha hỗn dịch uống - thuốc gói - uống	Gói	3,160
162	Gluco khan + natriclorid + natri citrat + kali clorid .	2,7g + 0,52g + 0,58g + 0,3g/4.1g	Oresol 4,1g	VD 1192610	CTCPDP TW3	Việt Nam	Bột pha uống - hộp 40 gói	Gói	777
163	Gluco khan + natriclorid + natri citrat + kali clorid .	20g + 3,5g + 2,9g + 1,5g/27,9g	Oresol 27,9g	VD-13340-10	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 100 gói x 27,9g, thuốc bột, uống	Gói	1,669.5
164	Loperamide	2mg	Lomedium 2mg	VD-13559-10	Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang /Viên nang uống	Viên	202.65
165	Drotaverin hydroclorid	40 mg/2ml	No-Spa inj.	VN-14353-11	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Work Co.,Ltd	Hungary	Dung dịch tiêm. H/25 ống	Ống	5,307
166	Trimebutine maleate	100mg	Debridat Tab 100mg 30's	VN-13803-11	Farmea - Pháp	Pháp	2 vỉ * 15 viên - Viên nén bao film - uống	Viên	2,906

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
167	Hydrocortison	125mg/5ml	Hydrocortison - Lidocain	VN-5555-08	G. Richter	Hungari	Hộp 1 lọ. Hỗn dịch tiêm	Lọ	28,350
168	Insulin hỗn hợp 30/70 100IU/ml 3ml	100IU/ml x 3ml	Mixtard 30 Flexpen 100IU/ml x 3ml	VN-11010-10	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm - Hỗn dịch tiêm - Tiêm	Bút	153,999
169	Insulin hỗn hợp 30/70 100IU/ml 10ml	100IU/ml x 10ml	Mixtard 30 HM Inj. 100IU/ml x 10ml	QLSP-0599-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ - Hỗn dịch tiêm - Tiêm	Lọ	220,500
170	Insulin human 100IU/ml, 10ml	100IU/ml x 10ml	Actrapid HM Inj. 100IU/ml x 10ml	QLSP-0598-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ - Dung dịch tiêm - Tiêm	Lọ	220,500
171	Insulin isophane NPH 100IU/ml, 10ml	100IU/ml x 10ml	Insulatard HM Inj. 100IU/ml x 10ml	QLSP-0600-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ - Hỗn dịch tiêm - Tiêm	Lọ	220,500
172	Methyl prednisolon	40mg	Solu-Medrol Inj 40mg 1's	VN-11234-10	Pfizer Manufacturing Belgium NV - Bỉ	Bỉ	1 lọ/ hộp - Bột pha tiêm, có kèm dung môi - Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Lọ	33,100
173	Huyết thanh KĐT uốn ván	1500UI	Huyết thanh KĐT uống ván	QLSP0403-11	VXSPNT	Việt Nam	Hộp 20 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	21,000
174	Immunoglobulin	16%, 2ml	Human Gamma - Globulin	5475/QLD-KD	Human Bioplazma	Hungari	Hộp 1 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	346,500
175	Immunoglobulin	2,5g - 50ml	Ig Vena 50g/l	16007/QLD-KD	Kedrion S.P.A - Italia	Ý	Hộp 1 chai 50ml dung dịch tiêm truyền	Chai	4,200,000
176	Immunoglobulin	2,5g - 50ml	I.V.-Globulin S	QLSP-0397-11	Green Cross - Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hộp 1 chai 50ml dung dịch tiêm truyền	Chai	2,910,000
177	Atracurium besylate	25mg/ 2.5ml	Tracrium 25mg/2.5ml 5's	VN-6667-08	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA- Ý	Ý	Hộp 5 ống - Dung dịch tiêm - Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	46,146
178	Neostigmin	0,5mg/1ml	Neostigmin	VN-15618-12	Rotex	Đức	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	8,715
179	Suxamethonium	100mg/2ml	Suxamethonium	VN-16040-12	Rotex	Đức	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	15,750
180	Natri clorid	0,9%/10ml	Natriclorid	V772H1205	CTCPDP Hải Phòng	Việt Nam	Dung dịch nhỏ mắt mũi - hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	1,050
181	Clorpromazin	25mg-2ml	Aminazin 1,25%	VD-15685-11	Danapha	Việt Nam	Hộp 20 ống x 2ml Tiêm IV, IM	Ống	1,050
182	Haloperidol	0.5%-1ml	Haloperidol 0,5%	VD-15330-11	Danapha	Việt Nam	Hộp 20 ống x 1ml Dung dịch Tiêm bắp	Ống	1,575
183	Olanzapin	10mg	Onegpazin 10	VD-16652-12	Mekophar	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên BP /Viên BP uống	Viên	1,600

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
184	Rotundin	30mg	Rotundin	VD 918509	XNDP 120	Việt Nam	viên nén uống - hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	294
185	Valproate sodium	200 mg	Depakine 200mg	VN-15133-12	Sanofi Aventis S.A.	Pháp	Viên nén kháng acid dạ dày, uống. H/1 lọ 40 viên	Viên	2,481
186	Acetyl cystein	200mg	Ace-cold	VD-13330-10	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 30 gói x 200mg, thuốc cốm, uống.	Gói	798
187	Budesonide	500mcg-2ml	Pulmicort respules 500mcg/ 2ml 20's	VN-11682-11	AstraZeneca AB - Thuỵ Điển	Thụy Điển	20 dose/ hộp - Xông khí dung - xông	Ống	13,834
188	Salbutamol sulfate	100mcg/liều	Servitamol	VN-15460-12	Aeropharm GmbH	Đức	Hộp 1 ống hít 200 đơn vị phân liều - Hỗn dịch dùng để hít - Xịt mũi	Ống	71,670
189	Terbutaline sulphate	0,5mg/ml	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	VN-10736-10	AstraZeneca by Cenexi - Pháp	Pháp	5 ống/ hộp - Dung dịch tiêm - Tiêm tĩnh mạch (IV)	Ống	11,990
190	Terbutalin sulfate + guaifenesine	(18mg+798mg)/60ml	Bricanyl Expectorant Syr 1.5mg 60ml	VN-6899-08	AstraZeneca by Interphil Laboratories Inc. - Phillipines	Phillipine	1 lọ/ hộp - Sirô - uống	Lọ	23,100
191	Acid amin	5% 250ml	Aminoplasmal B.Braun 5% E 250ml 10's	VN-7474-09	B.Braun- Đức	Đức	Thùng 10 chai - Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền	Chai	64,890
192	Acid amin	10% 250ml	Aminoplasmal B.Braunn 10% E 250 ml 10's	VN-7473-09	B.Braun- Đức	Đức	Thùng 10 chai - Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền	Chai	90,825
193	Acid amin	5% 500ml	Aminoplasmal B.Braun 5% E 500ml 10's	VN-7474-09	B.Braun- Đức	Đức	Thùng 10 chai - Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền	Chai	107,205
194	Acid amin	8,5% - 250ml	AMIGOLD 8,5% Injection	VN-9156-09	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn quốc	Kiện 10 túi polypropylen 250ml. Dung dịch tiêm truyền	Túi	65,000
195	Acid amin	8,5% - 500ml	AMIGOLD 8,5% Injection	VN-9156-09	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn quốc	Kiện 10 túi polypropylen 500ml. Dung dịch tiêm truyền	Túi	87,000
196	Acid amin + glucose	(Acid amin 4% + Glucose 8%) /1000ml	Nutriflex Peri Sol. 1000ml	VN-6921-08	B.Braun- Thuy Sĩ	Thụy Sĩ	5 Túi/ thùng - Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền	túi	359,520
197	Nhũ dịch lipid	10% 250ml	Lipovenoes Sol 10% 250ml	VN-5552-08	Fresenius Kabi Austria GmbH- Áo	Áo	Chai - Dịch truyền - Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	110,500
198	Nhũ dịch lipid MCT/LCT	10% 250ml	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	VN-16130-13	B.braun	Đức	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	142,800
199	Nhũ dịch lipid 20% + acid amin 11,3% + glucose 11%/1440ml	1440 ml	Combilipid Peri 1440ml	VN-9610-10	Choongwae	Hàn Quốc	Nhũ tương tiêm truyền	túi	500,000
200	Albumin	20% 50ml	Uman Albumin	13141/QLD-KD	Kedrion	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	770,000

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
201	Hydroxy ethyl starch	6%, 500ml	Haes-Steril-Bottle Sol 6% 1's	VN-7677-09	Fresenius Kabi Deutschland GmbH - Đức	Đức	Chai - Dịch truyền - Tiêm truyền	Chai	99,700
202	Gelatin	4% 500ml	Gelofusine	VN- 13504 -11	Bbraun	Malaysia	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	110,250
203	Glucose	5% 500ml	Glucose5% 500ml	VD-16418-12	Bbraun	Việt Nam	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	9,970
204	Glucose	10% 500ml	Glucose	VD-12491-10	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai nhựa 10% 500ml , Tiêm truyền, TM	Chai	11,025
205	Glucose	20% 500ml	Glucose	VD-12492-10	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai nhựa 20% 500ml , Tiêm truyền, TM	Chai	12,915
206	Glucose 5% + natri clorid 0,9%	500ml	Dextrose - Natri	VD-6067-08	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai nhựa 500ml, Tiêm truyền, TM	Chai	10,762.5
207	Calci clorid	500mg/ 5ml	Calci clorid 10%	VD-8800-09	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống; Thuốc tiêm nước; Tiêm	Ống	928
208	Kali clorid	10% 10ml	Kali clorid Kabi	VD-5232-08	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Ống 10% 10ml, Tiêm, TM	Ống	2,751
209	Natri bicarbonat	4,2% 250ml	Sodium Bicarbonate 4.2% 250 ml	1207/QLD-KD	B.Braun - Đức	Đức	Thùng 10 chai - Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền	Chai	88,620
210	Natri clorid	0,9% 500ml	Natri clorid	VD-16420-12	Bbraun	Việt Nam	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	9,970
211	Natri clorid	0,45%500ml	Natri clorid	VD-4071-07	Bbraun	Việt Nam	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	10,815
212	Natri clorid	10%/100ml	Natri clorid 10%	VD-5203-08	Mekophar	Việt Nam	Chai 100ml /DD tiêm truyền	Chai	12,427
213	Ringer lactate	500ml	Ringer Lactat	VD-16422-12	Bbraun	Việt Nam	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	9,970
214	Ringer acetat	500ml	Ringerfundin 500 ml	VN - 7475 - 09	B.braun	Đức	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	20,000
215	Ringer acetat	1000ml	Ringerfundin 1000 ml	VN - 7475 - 09	B.braun	Đức	Hộp 10 chai. Dung dịch tiêm truyền	Chai	25,000
216	Ringer Lactat in Glucose5% 500ml	5%500ml	Lactated Ringer's and Dextrose	VNA-7705-09	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai nhựa 500ml, Tiêm truyền, TM	Chai	11,025
217	Arginin tidiacicat+Vit C+B1+B2	200mg + 70mg + 10mg+5mg	Targinos plus	VD-10745-10	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	Hộp/6 vỉ x10 viên nang mềm-uống	Viên	1,900

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
218	Kẽm sulfate	10mg/5ml 100ml	Nutrozinc	VN-4804-07	General	Bangladesh	Hộp 1 lọ. Dung dịch uống	Lọ	28,000
219	Vitamin B1	10mg	Vitamin B1	VD-12957-10	Pharbaco	Việt Nam	Lọ 2000 viên; Viên nén; Uống	Viên	25
220	Vitamin B1, B6, B12	100mg + 200mg+ 200mcg	Betex tab. B/50	VN-6139-08	The United Drug (1996) Co., Ltd.	Thái Lan	Hộp 5 vỉ x 10 viên - Viên nén - Uống	Viên	1,331
221	Vitamin C 500mg	500mg	Vitamin C 500mg	VN-14236-11	Laboratoire Aguettant	Pháp	Hộp 100 ống/ DD tiêm	Ống	5,160
222	Vitamin C	100mg	Vitamin C	VD 1168010	CTCPDP Quảng Bình	Việt Nam	viên nén , lọ 100 viên	Viên	63
223	Vitamin D2 2000UI, C 100mg, PP 50mg + Calci glucoheptonat 1g / 10ml	2000UI + 100mg + 50mg + 1g/1g	CALCICOM	VD-12964-10	Vidipha	Việt Nam	Hộp/ 16 ống x 10ml	Ống	12,390
224	Diazepam	10mg	Diazepam	VN-15613-12	Rotex	Đức	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	6,930
225	Diazepam	5mg	Seduxen	VN-8707-09	Gedeon	Hung	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Viên nén	Viên	420
226	Ephedrine	30mg/ml	Ephedrine Aguettant	VN-5464-10	Aguettant	Pháp	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	52,500
227	Ketamin	0,5g	Ketamin	VN-8265-09	Rotex	Đức	Hộp 25 lọ. Dung dịch tiêm truyền	Lọ	36,750
228	Midazolam	5mg/ml	Midanium	VN-13844-11	Warsaw	Ba lan	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	16,800
229	Phenobarbital	10mg	Gardenal	VD-13895-11	Pharbaco	Việt nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Viên nén	Viên	105
230	Phenobarbital	100mg	Gardenal	VD-13894-11	Pharbaco	Việt nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Viên nén	Viên	226
231	Phenobarbital	100mg/ml	Danotan	VN - 6372-08	Daihan	Hàn quốc	Hộp 50 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	8,400
232	Fentanyl	0.1mg-2ml	Fentanyl	VN-2928-07	Warsaw	Ba lan	Hộp 50 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	11,450
233	Fentanyl	0.5mg-10ml	Fentanyl	VN-5471-08	Warsaw	Ba lan	Hộp 50 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	20,950
234	Morphin	10mg	Morphin	VD-10474-10	Vidipha	Việt nam	Hộp 25 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	3,360

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT
235	Pethidin	100mg	Dolcontral	VN-11274-10	Warsaw	Ba lan	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm truyền	Ống	14,700
236	Sufentanil citrate	50mcg-1ml	Sufentanil citrate	VN-14416-11	Yichang Humanwell Pharma	Trung Quốc	Hộp 10 ống thuốc tiêm. Tiêm	Ống	30,660
237	Acridon acetic + N-methylglucamin	(150 + 146) mg	INCYCFERONE	VD-8789-09	Pharbaco	Việt Nam	Viên bao phim tan trong ruột. Hộp 3 vỉ, 5 vỉ * 10 viên. Đường uống	Viên	9,000
238	Acridon acetic acid	12,5% 2ml	Delecit	VD-15223-11	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam - LD	Hộp 05 ống, dung dịch tiêm	Ống	9,000
239	Calcium polystyren sulfonat	5g	Kalimate	GC-0138-11	Euvipharm	Việt Nam	Hộp 30 gói. Bột pha uống	Gói	12,600
240	Glycyrrhizin 2mg + Glycine 20mg + L-Cystein HCL 1mg/1ml	2mg + 20mg + 1mg/1ml	AMIPHARGEN	VN-12681-11	Taiwan Biotech Co. Ltd., Taiwan	Đài Loan	Hộp/5 ống x 20 ml d.dịch tiêm truyền	Ống	88,200
241	Nước cất	5ml	Sterilised water for Injection	VN-7739-09	Marck	Ấn Độ	Hộp 50 ống. Nước cất pha tiêm	Ống nhựa	1,260
242	Nước cất	5ml	Nước cất pha tiêm	VD-9182-09	XN120	Việt Nam	Hộp/50 ống, dung môi pha tiêm	Ống	735
243	Thymomodulin	80mg	Dafendol	VN-11488-10	Korea wales	HÀN QUỐC	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	4,200

STT	Tên hoạt chất	Nông độ Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/ GPNK	Cơ sở sx	Nước sx	Quy cách Dạng BC Đường dùng	Đơn vị	Giá + VAT